FireAnt

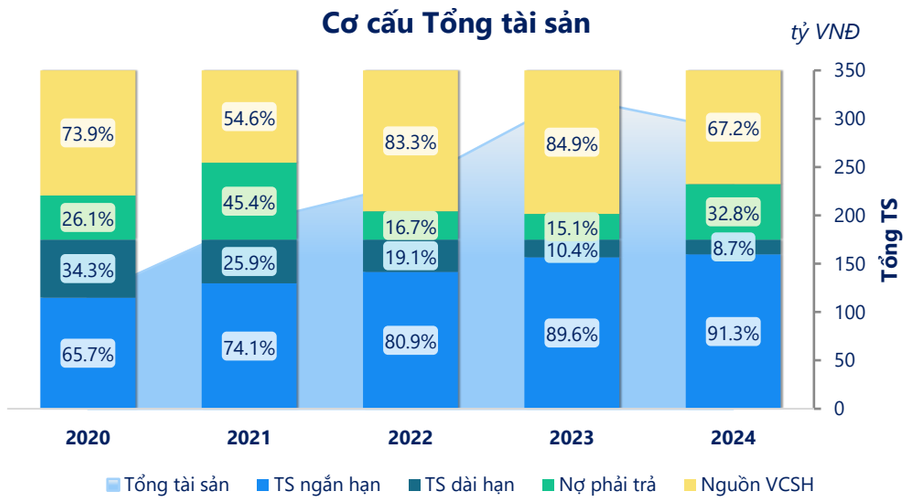
CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	43,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,100
SL cổ phiếu LH	15,269,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,405
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	194
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	670
P/E	29.6
EPS	1,485

	YTD	1T	3T	6T
CAP		3.3%	-8.2%	-15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

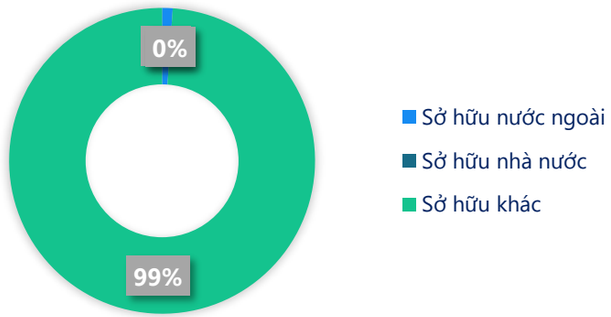
Cơ cấu Tổng tài sản



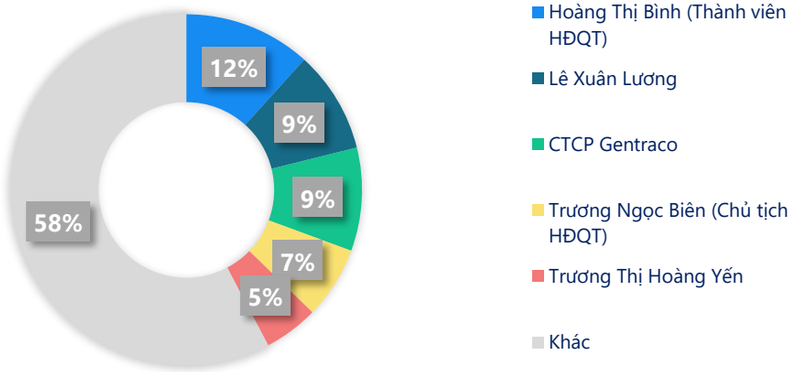
Tổng tài sản của **CAP** năm 2024 đạt **288.0** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



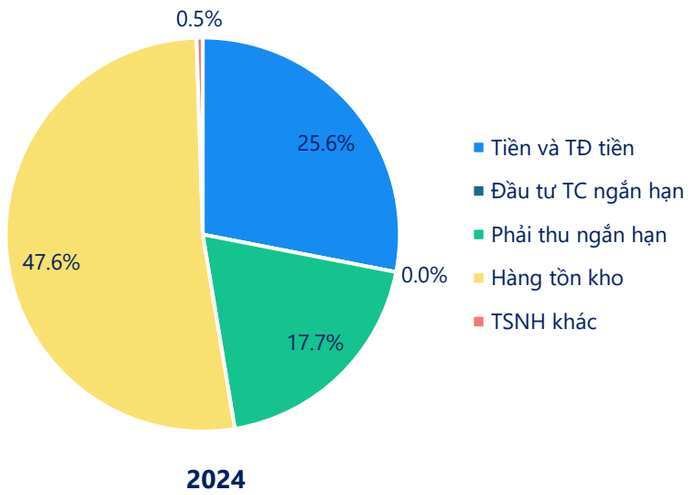
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.12% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hoàng Thị Bình (Thành viên HĐQT)** sở hữu **11.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Gentraco nắm giữ 9.51% và đứng thứ 3 là Lê Xuân Lương nắm giữ 9.41%.

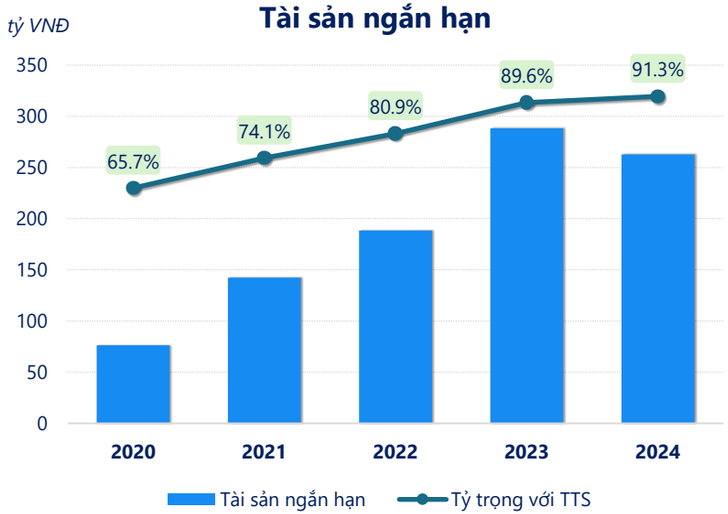
Powered by Infographic

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

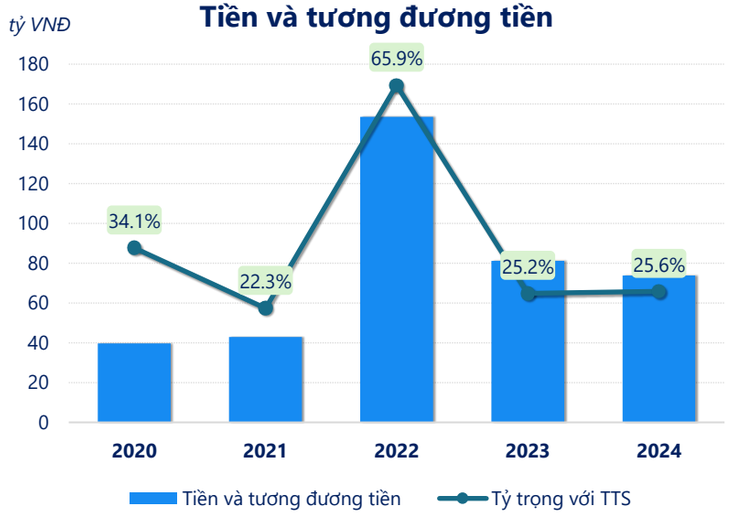
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



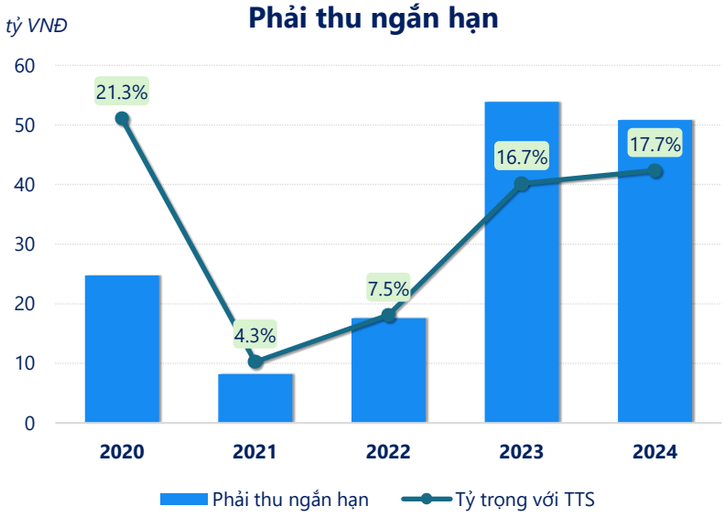
Tiền và tương đương tiền



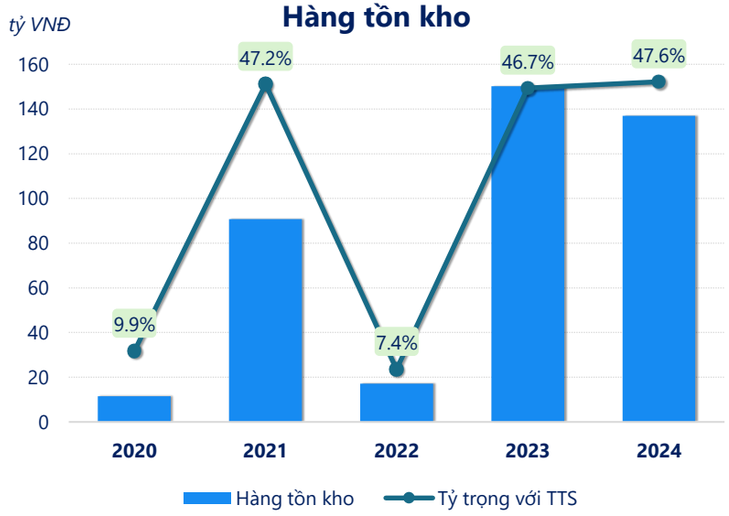
Tài sản ngắn hạn của CAP năm 2024 giảm **8.78%** so với năm trước, đạt **262.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



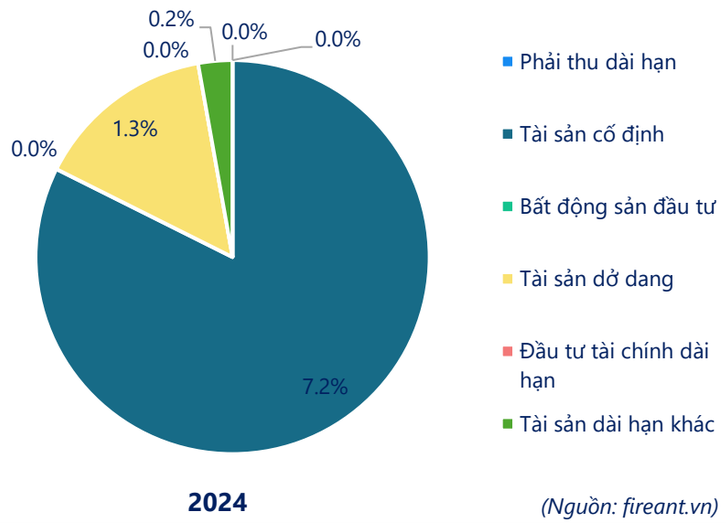
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

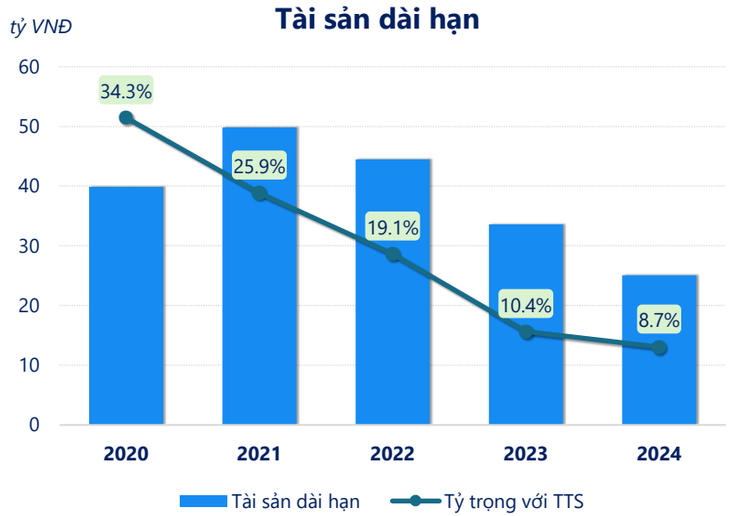
CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



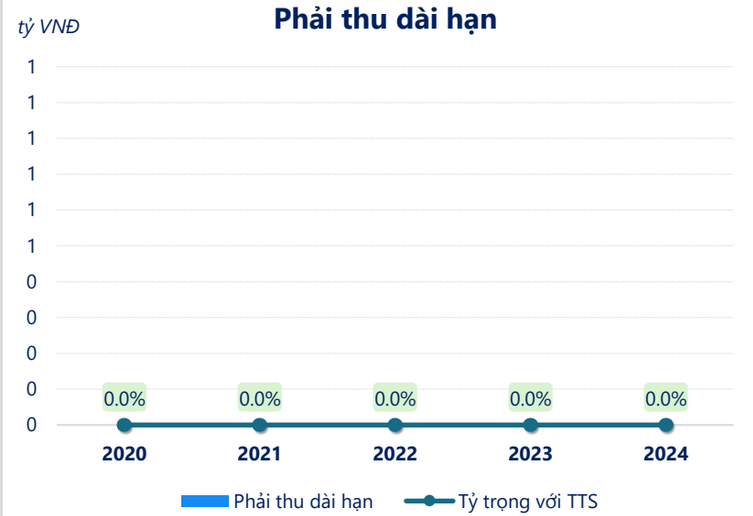
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

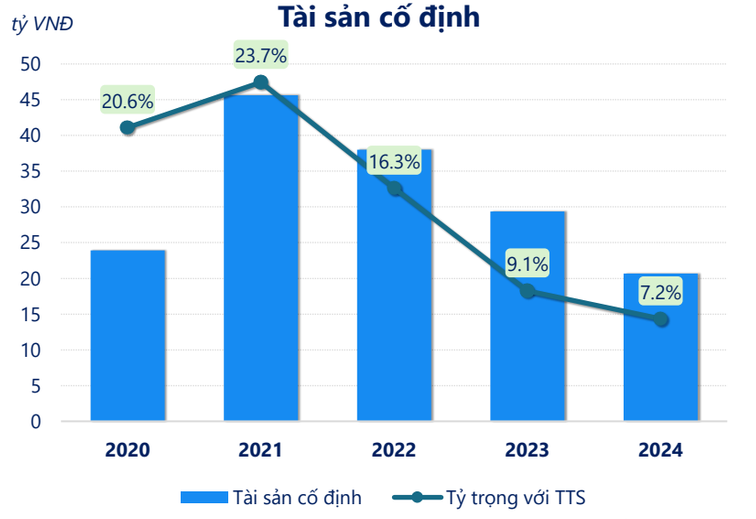


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **25.08** tỷ đồng giảm **25.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **8.71%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.17%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.29%.

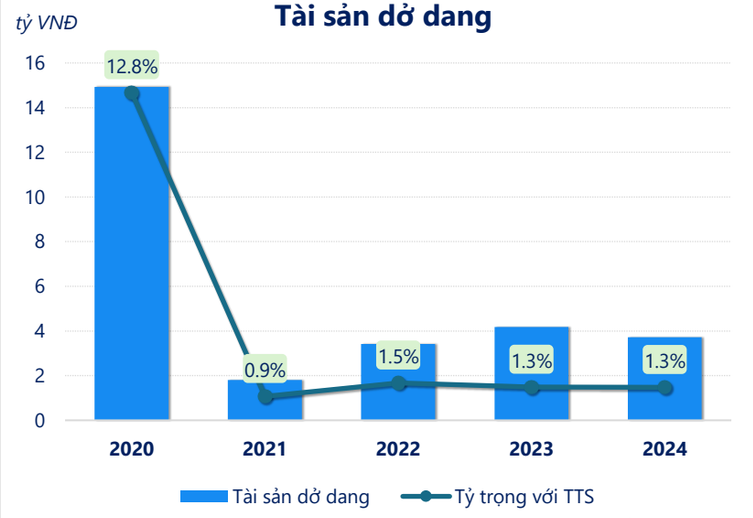
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

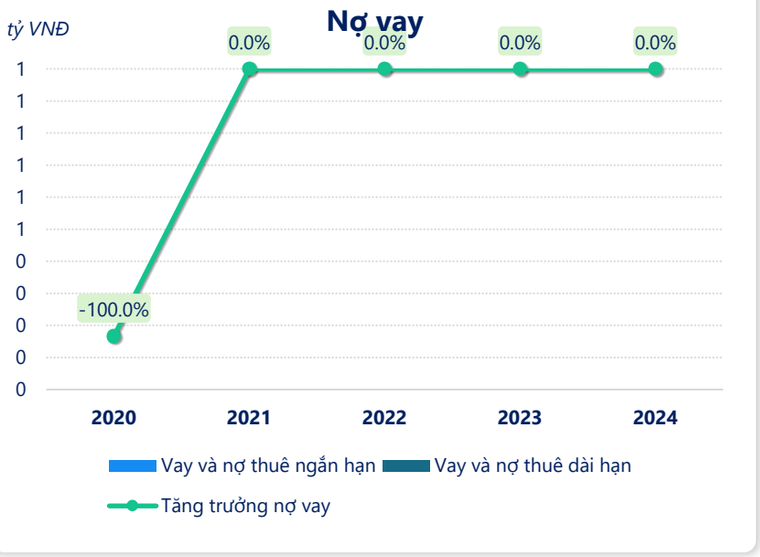
Tài sản dở dang

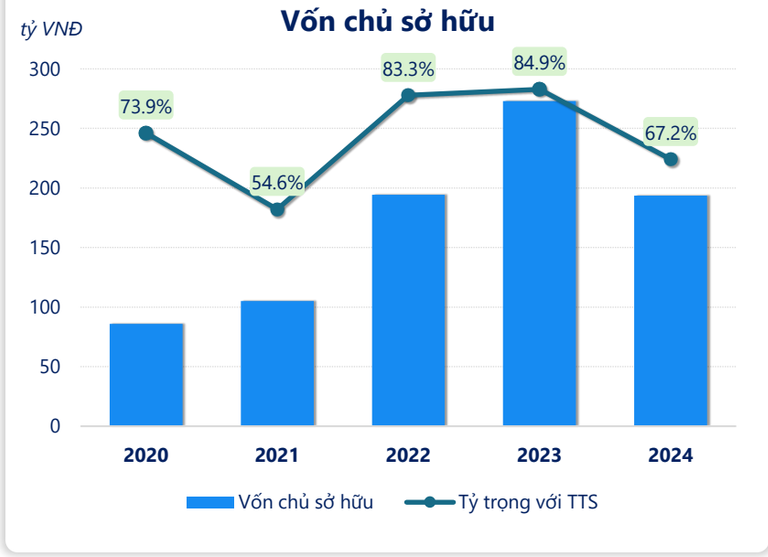


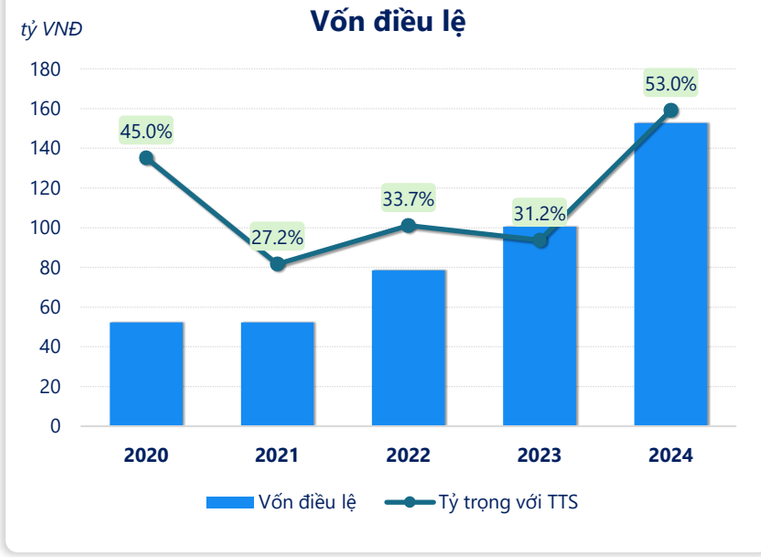
(Nguồn: fireant.vn)

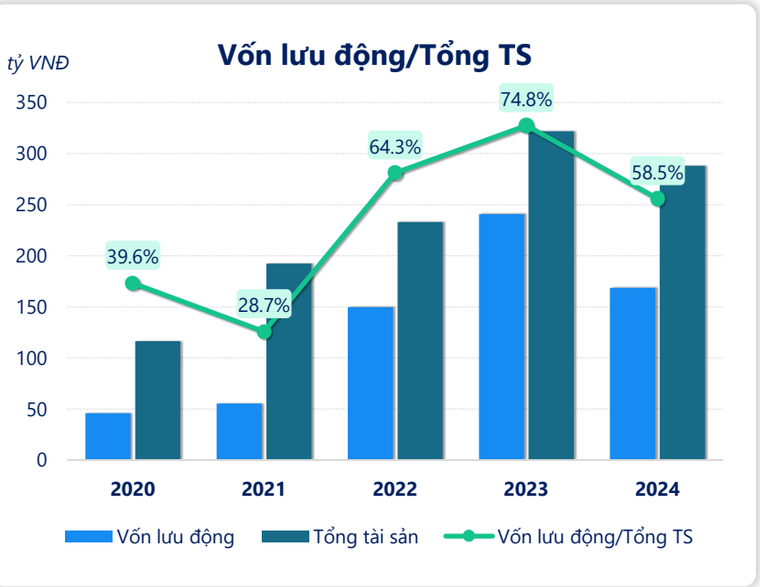
FireAnt

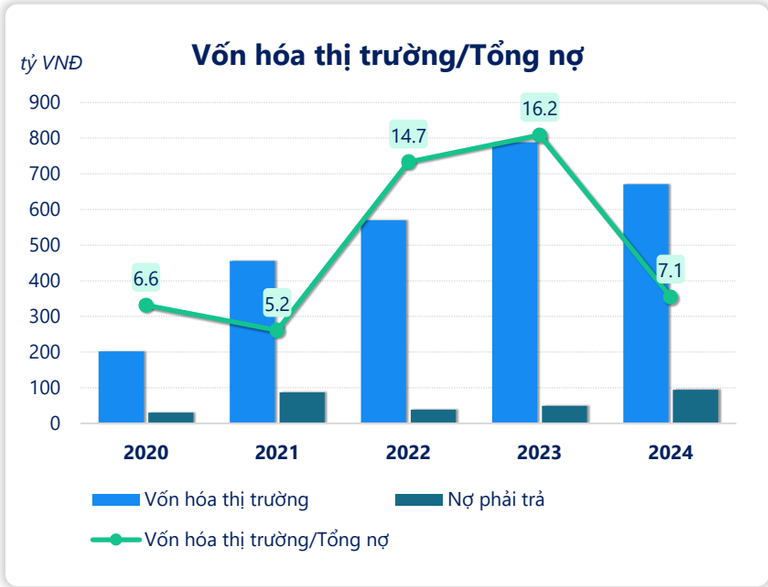
CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

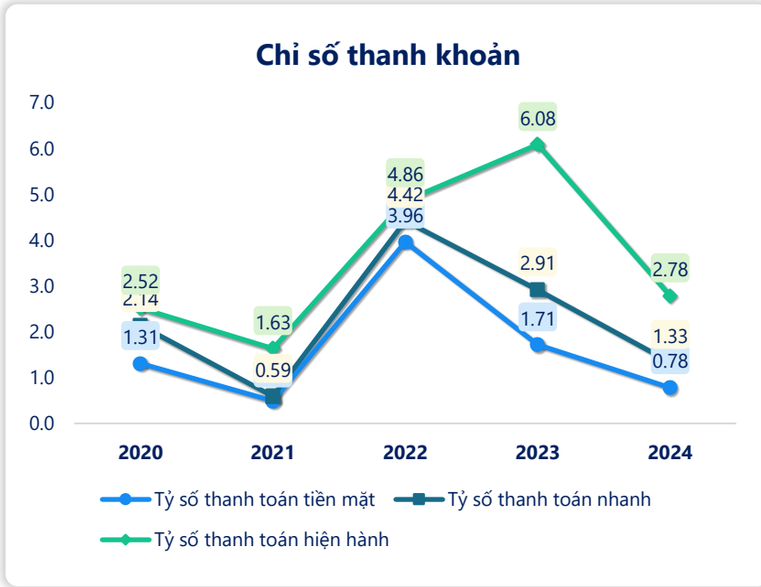












Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**288**	**322**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	263	288	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	73.8	81.2	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.8	53.8	-5.6%
Hàng tồn kho	137	150	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	2.92	-54.6%
Tài sản dài hạn	**25.1**	**33.6**	**-25.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.7	29.4	-29.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.71	4.18	-11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.70**	**0.03**	**2175%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.5	48.7	93.8%
Nợ ngắn hạn	**94.4**	**47.4**	**99.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.5	17.8	26.2%
Nợ dài hạn	0.03	1.37	-98.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**194**	**273**	**-29.1%**
Vốn chủ sở hữu	**194**	**273**	**-29.1%**
Vốn điều lệ	153	101	51.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**376**	**531**	**657**	**640**	**550**
Giá vốn hàng bán	308	427	479	467	473
Lợi nhuận gộp	**68.1**	**104**	**178**	**173**	**77.4**
Doanh thu HĐTC	1.34	1.72	3.91	9.41	5.80
Chi phí TC	0.36	1.72	1.33	0.26	3.51
Chi phí lãi vay	**0.23**	**1.45**	**1.17**	**0.10**	**1.43**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.98	15.3	30.6	33.9	25.0
Chi phí QLDN	23.7	18.0	22.4	23.9	22.6
LN thuần từ HĐKD	**36.4**	**70.7**	**128**	**124**	**32.2**
Lợi nhuận khác	-0.86	-0.22	-0.58	-0.02	-1.63
LN trước thuế	**35.5**	**70.5**	**127**	**124**	**30.5**
Lợi nhuận sau thuế	**30.1**	**57.9**	**106**	**108**	**22.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.1**	**57.9**	**106**	**108**	**22.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	48.6	105	149	-69.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.3	-11.4	-4.35	-117	113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-59.2	-26.2	-33.0	-50.2
Tiền đầu kỳ	50.5	64.9	78.9	82.7	81.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.9**	**-22.0**	**74.2**	**-1.50**	**-6.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	0.40	0.04	-0.76
Tiền cuối kỳ	39.6	42.9	154	81.2	73.8

Powered by Infographic